ITE	VIỆN KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropicalization and Environment**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh. ĐT: 08.38446262-65, 08.38455140 Fax:08.38423670, 38455140
QT.16.0436	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày: 08/11/2016

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức – 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Tên mẫu: Nước ra tại Nhà máy : QT.16.11.001

4. Số lượng mẫu: 01

5. Ngày nhận mẫu: 01/11/2016

6. Thời gian thử nghiệm: 07 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Phòng thí nghiệm đạt TCVN/QS 877:2014 (tương đương ISO/IEC 17025:2005 – Vilas)
Phòng thí nghiệm đủ điều kiện quan trắc môi trường theo VIMCERTS 009

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	**TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT**	**VIỆN TRƯỞNG**
NGUYỄN PHÚ BẢO	PHẠM HỒNG NHẬT	NGUYỄN THẾ TIẾN

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE

QT.16.0436	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày: 08/11/2016

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01: 2009/BYT
				QT.16.11.001	
1	Màu sắc	SMEWW 2120 C	Pt - Co	0	15
2	Mùi vị	SMEWW 2150 B SMEWW 2160 B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	TCVN 6184:2008	NTU	0,3	2
4	pH	TCVN 6492:2011	-	7,1	6,5-8,5
5	Độ cứng	ISO 6059:1984 (E)	$mgCaCO_3/l$	25	300
6	Hàm lượng Clorua	TCVN 6194:1996	mg/l	7	250
7	Sắt tổng số	SMEWW 3125B:2012	mg/l	$29,1x10^{-3}$	0,3
8	Mangan tổng số		mg/l	$1,37x10^{-3}$	0,3
9	Hàm lượng Nitrit	SMEWW 4500 – NO_2 (B) (2012)	mg/l	<0,010	3
10	Hàm lượng Nitrat	SMEWW 4500 – NO_3 (E) (2012)	mg/l	1,45	50
11	Hàm lượng Sunphat	SMEWW 4500 – SO_4^{2-} (E)	mg/l	5	250
12	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/l	<0,2	2
13	Clo dư	SMEWW 4500-Cl	mg/l	0,60	0,3 - 0,5
14	Tổng Coliforms	TCVN 6187-2:1996	Vi khuẩn /100ml	0	0
15	E. Coli	TCVN 6187-2:1996	Vi khuẩn /100ml	0	0

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE

VIỆN KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ
VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG
Institute for Tropicalization and Environment

Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh.
ĐT: 08.38446262-65, 08.38455140
Fax:08.38423670, 38455140

QT.16.0453

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 14/11/2016

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức – 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Tên mẫu: Nước ra tại Nhà máy : QT.16.11.056

4. Số lượng mẫu: 01

5. Ngày nhận mẫu: 07/11/2016

6. Thời gian thử nghiệm: 07 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Phòng thí nghiệm đạt TCVN/QS 877:2014 (tương đương ISO/IEC 17025:2005 – Vilas)
Phòng thí nghiệm đủ điều kiện quan trắc môi trường theo VIMCERTS 009

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT	VIỆN TRƯỞNG
NGUYỄN THỊ NHẠN	PHẠM HỒNG NHẬT	NGUYỄN THẾ TIẾN

VK-MT

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE

QT.16.0453	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày: 14/11/2016

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01: 2009/BYT
				QT.16.11.056	
1	Màu sắc	SMEWW 2120 C	Pt - Co	0	15
2	Mùi vị	SMEWW 2150 B SMEWW 2160 B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	TCVN 6184:2008	NTU	0,3	2
4	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	6,5-8,5
5	Độ cứng	ISO 6059:1984 (E)	$mgCaCO_3/l$	25	300
6	Hàm lượng Clorua	TCVN 6194:1996	mg/l	7	250
7	Sắt tổng số	SMEWW 3125B:2012	mg/l	$30,5x10^{-3}$	0,3
8	Mangan tổng số		mg/l	$1,39x10^{-3}$	0,3
9	Hàm lượng Nitrit	SMEWW 4500 – NO_2 (B) (2012)	mg/l	<0,010	3
10	Hàm lượng Nitrat	SMEWW 4500 – NO_3 (E) (2012)	mg/l	1,24	50
11	Hàm lượng Sunphat	SMEWW 4500 – SO_4^{2-} (E)	mg/l	5	250
12	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/l	0,8	2
13	Clo dư	SMEWW 4500-Cl	mg/l	0,40	0,3 - 0,5
14	Tổng Coliforms	TCVN 6187-2:1996	Vi khuẩn /100ml	0	0
15	E. Coli	TCVN 6187-2:1996	Vi khuẩn /100ml	0	0

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE
VIỆN KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ
VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG
Institute for Tropicalization and Environment
Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh.
ĐT: 08.38446262-65, 08.38455140
Fax:08.38423670, 38455140

QT.16.0483

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 23/11/2016

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức – 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Tên mẫu: Nước ra tại Nhà máy : QT.16.11.111

4. Số lượng mẫu: 01

5. Ngày nhận mẫu: 16/11/2016

6. Thời gian thử nghiệm: 07 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Phòng thí nghiệm đạt TCVN/QS 877:2014 (tương đương ISO/IEC 17025:2005 – Vilas)
Phòng thí nghiệm đủ điều kiện quan trắc môi trường theo VIMCERTS 009

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT	VIỆN TRƯỞNG
NGUYỄN PHÚ BẢO	PHẠM HỒNG NHẬT	NGUYỄN THẾ TIẾN

VK-MT

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE

QT.16.0483	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày: 23/11/2016

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01: 2009/BYT
				QT.16.11.111	
1	Màu sắc	SMEWW 2120 C	Pt - Co	0	15
2	Mùi vị	SMEWW 2150 B SMEWW 2160 B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	TCVN 6184:2008	NTU	0,3	2
4	pH	TCVN 6492:2011	-	7,1	6,5-8,5
5	Độ cứng	ISO 6059:1984 (E)	$mgCaCO_3/l$	25	300
6	Hàm lượng Clorua	TCVN 6194:1996	mg/l	7	250
7	Sắt tổng số	SMEWW 3125B:2012	mg/l	$29,2x10^{-3}$	0,3
8	Mangan tổng số		mg/l	$1,31x10^{-3}$	0,3
9	Hàm lượng Nitrit	SMEWW 4500 – NO_2 (B) (2012)	mg/l	<0,010	3
10	Hàm lượng Nitrat	SMEWW 4500 – NO_3 (E) (2012)	mg/l	1,50	50
11	Hàm lượng Sunphat	SMEWW 4500 – SO_4^{2-} (E)	mg/l	5	250
12	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/l	0,9	2
13	Clo dư	SMEWW 4500-Cl	mg/l	0,50	0,3 - 0,5
14	Tổng Coliforms	TCVN 6187-2:1996	Vi khuẩn /100ml	0	0
15	E. Coli	TCVN 6187-2:1996	Vi khuẩn /100ml	0	0

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE	VIỆN KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropicalization and Environment**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh. ĐT: 08.38446262-65, 08.38455140 Fax:08.38423670, 38455140
QT.16.0502	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày: 30/11/2016

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức – 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Tên mẫu: Nước ra tại Nhà máy : QT.16.11.145

4. Số lượng mẫu: 01

5. Ngày nhận mẫu: 23/11/2016

6. Thời gian thử nghiệm: 07 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Phòng thí nghiệm đạt TCVN/QS 877:2014 (tương đương ISO/IEC 17025:2005 – Vilas)
Phòng thí nghiệm đủ điều kiện quan trắc môi trường theo VIMCERTS 009

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT	VIỆN TRƯỞNG
NGUYỄN PHÚ BẢO	PHẠM HỒNG NHẬT	NGUYỄN THẾ TIẾN

VK-MT

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE

QT.16.0502	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày: 30/11/2016

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm QT.16.11.145	QCVN 01: 2009/BYT
1	Màu sắc	SMEWW 2120 C	Pt - Co	0	15
2	Mùi vị	SMEWW 2150 B SMEWW 2160 B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	TCVN 6184:2008	NTU	0,3	2
4	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	6,5-8,5
5	Độ cứng	ISO 6059:1984 (E)	$mgCaCO_3/l$	31	300
6	Hàm lượng Clorua	TCVN 6194:1996	mg/l	8	250
7	Sắt tổng số	SMEWW 3125B:2012	mg/l	$28,9x10^{-3}$	0,3
8	Mangan tổng số		mg/l	$1,55x10^{-3}$	0,3
9	Hàm lượng Nitrit	SMEWW 4500 – NO_2 (B) (2012)	mg/l	<0,010	3
10	Hàm lượng Nitrat	SMEWW 4500 – NO_3 (E) (2012)	mg/l	0,82	50
11	Hàm lượng Sunphat	SMEWW 4500 – SO_4^{2-} (E)	mg/l	5	250
12	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/l	1,1	2
13	Clo dư	SMEWW 4500-Cl	mg/l	0,40	0,3 - 0,5
14	Tổng Coliforms	TCVN 6187-2:1996	Vi khuẩn /100ml	0	0
15	E. Coli	TCVN 6187-2:1996	Vi khuẩn /100ml	0	0

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.